CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
	Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên
	Ông Kim Min Soo	Thành viên
	Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
	Ông Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
	Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
	Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
	Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
	Ông Chế Đoàn Viên được bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 102A-2404-GUQ-YEG có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024	
Trụ sở chính	Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.230.791.218.278**	**947.639.699.363**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**16.748.532.915**	**8.461.339.357**
111	Tiền		16.748.532.915	4.261.339.357
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.200.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**230.000.000**	**230.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	230.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.132.569.610.483**	**845.395.421.575**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	320.344.513.844	239.558.303.914
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	343.993.016.060	80.957.663.203
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8(a)	311.764.900.044	266.334.265.625
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	244.143.425.410	340.356.202.385
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(87.676.244.875)	(81.811.013.552)
140	**Hàng tồn kho**	**11**	**53.682.386.266**	**29.168.608.393**
141	Hàng tồn kho		88.013.570.313	63.724.327.379
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.331.184.047)	(34.555.718.986)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**27.560.688.614**	**64.384.330.038**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	6.865.325.307	50.416.954.766
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17	18.375.878.722	13.954.750.488
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.319.484.585	12.624.784

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.192.285.230.469**	**912.758.343.006**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**472.250.683.853**	**389.469.485.495**
215	Phải thu về cho vay dài hạn	8(b)	104.018.575.396	44.329.575.396
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	368.232.108.457	345.139.910.099
220	**Tài sản cố định**		**177.184.794.519**	**86.305.316.088**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	7.543.383.033	1.324.037.529
222	Nguyên giá		14.494.295.824	14.438.805.810
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.950.912.791)	(13.114.768.281)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	169.641.411.486	84.981.278.559
228	Nguyên giá		212.116.679.331	102.179.503.617
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.475.267.845)	(17.198.225.058)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**16.920.578.873**	**13.367.018.518**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.920.578.873	13.367.018.518
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**138.800.985.158**	**383.408.540.098**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(a)	104.915.439.372	348.572.994.312
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	45.052.910.277	46.002.910.277
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(11.167.364.491)	(11.167.364.491)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**387.128.188.066**	**40.207.982.807**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	86.425.834.741	1.484.504.008
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.694.285.714	7.895.844.762
269	Lợi thế thương mại	14	297.008.067.611	30.827.634.037
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.423.076.448.747**	**1.860.398.042.369**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**988.370.218.475**	**477.098.903.310**
310	**Nợ ngắn hạn**		**927.123.641.320**	**408.623.646.511**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	166.366.273.176	98.153.102.705
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.645.470.682	29.155.365.881
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.765.440.726	32.330.181.730
314	Phải trả người lao động		9.962.442.179	5.107.804.827
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	41.935.390.293	27.448.675.197
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.996.856.650	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	131.913.835.766	45.075.825.259
320	Vay ngắn hạn	20(a)	498.686.814.040	171.352.690.912
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.851.117.808	-
330	**Nợ dài hạn**		**61.246.577.155**	**68.475.256.799**
338	Vay dài hạn	20(b)	32.214.757.896	39.014.432.856
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		29.031.819.259	29.460.823.943
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.434.706.230.272**	**1.383.299.139.059**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.434.706.230.272**	**1.383.299.139.059**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	1.370.014.540.000	1.313.532.640.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.370.014.540.000*	*1.313.532.640.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	140.518.254	140.518.254
418	Quỹ đầu tư phát triển		10.913.360.672	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	4.129.032.828	57.414.341.843
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*932.441.843*	*30.555.633.680*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*3.196.590.985*	*26.858.708.163*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	49.508.778.518	12.211.638.962
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.423.076.448.747**	**1.860.398.042.369**

Lưu Anh Khoa	Nguyễn Thị Khánh Trang	Chế Đoàn Viên
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.09.2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2023 VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**345.034.035.848**	**111.509.776.815**	**629.070.500.818**	**254.804.111.290**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		11.058.547	(191.696.373)	-	(1.337.689.458)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**345.034.035.848**	**111.509.776.815**	**629.070.500.818**	**253.466.421.832**
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(265.879.426.987)	(89.559.836.123)	(518.264.651.381)	(197.013.089.652)
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**79.154.608.861**	**21.949.940.692**	**110.805.849.437**	**56.453.332.180**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	24.509.238.436	10.763.981.555	101.500.869.707	31.818.836.799
22	Chi phí tài chính	28	(9.718.769.139)	(7.105.559.421)	(20.475.662.043)	(17.334.709.843)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(8.044.891.313)*	*(6.895.386.329)*	*(16.351.470.034)*	*(16.943.458.729)*
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		(11.390.634.698)	(3.486.648.015)	(14.130.737.107)	(3.802.102.065)
25	Chi phí bán hàng	29	(7.083.564.942)	(4.056.522.842)	(16.635.904.643)	(12.265.806.072)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(39.384.437.102)	(15.411.356.745)	(97.313.084.574)	(42.240.337.935)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.086.441.416**	**2.653.835.224**	**63.751.330.777**	**12.629.213.064**
31	Thu nhập khác		1.403.477	605.464.451	43.743.109	1.085.664.451
32	Chi phí khác		(2.077.959.173)	(48.038.504)	(4.271.615.521)	(5.293.582.697)
40	**Lỗ khác**	**0**	**(2.076.555.696)**	**557.425.947**	**(4.227.872.412)**	**(4.207.918.246)**

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.09.2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2023 VND
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**34.009.885.720**	**3.211.261.171**	**59.523.458.365**	**8.421.294.818**
51	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	434.455.909	-	-	3.929.753.635
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(147.888.889)	-	(3.772.554.364)	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**34.296.452.740**	**3.211.261.171**	**55.750.904.001**	**12.351.048.453**
	Phân bổ cho					
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		26.075.448.752	6.127.106.507	55.210.518.517	16.096.701.210
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.221.003.988	(2.915.845.336)	540.385.484	(3.745.652.757)
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23(a)**	**190**	**62**	**403**	**230**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**23(b)**	**190**	**62**	**403**	**230**

Lưu Anh Khoa
Người lập

Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**59.523.458.365**	**8.421.294.818**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		31.536.317.622	7.154.269.631
03	Các khoản dự phòng		5.640.696.384	(28.459.683.869)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.412.396.791)	(13.003.587.555)
06	Chi phí lãi vay	27	16.351.470.034	16.943.458.729
08	**Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**105.639.545.614**	**(8.944.248.246)**
09	Tăng các khoản phải thu		(302.872.792.439)	(239.191.883.154)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(24.289.242.934)	19.692.180.157
11	Tăng các khoản phải trả		147.154.288.191	140.663.514.752
12	Tăng chi phí trả trước		(41.389.701.274)	(12.769.102.236)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.944.334.011)	(14.543.993.920)
15	Thuế TNDN đã nộp		(65.736.084)	(7.300.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(127.767.972.937)**	**(122.393.532.647)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(56.689.425.275)	(69.355.287.528)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		35.307.455	1.084.472.728
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(157.925.336.689)	(200.249.624.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		86.828.890.628	108.627.156.127
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(216.335.070.000)	(343.361.250.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		99.144.000.000	37.231.370.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.135.981.445	18.649.552.023
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(219.805.652.436)**	**(447.373.610.650)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	450.000.000.000
33	Tiền thu từ vay		497.287.515.301	461.569.657.664
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(141.426.696.370)	(358.582.296.808)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**355.860.818.931**	**552.987.360.856**
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ**		**8.287.193.558**	**(16.779.782.441)**
60	Tiền và đương tương tiền đầu kỳ	4	**8.461.339.357**	**26.473.013.864**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**16.748.532.915**	**9.693.231.423**

Lưu Anh Khoa	Nguyễn Thị Khánh Trang	Chế Đoàn Viên
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là hoạt động tư vấn, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 315 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 193 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 23 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 18 công ty con và 8 công ty liên kết) được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I	**Công ty con trực tiếp**						
1	Công ty Cổ phần Giải trí Ana	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, bán buôn	99,99	99,99	99,99	99,99
4	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
6	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
7	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,99	100,00	99,99	100,00
8	Công ty TNHH 1Talents	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH 1Brandlink	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần 1Label	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	51,00	-	-
12	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	69,00	35,00	35,00
13	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	69,55	39,51	39,55
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	67,00	67,00
15	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	-	-	95,00	95,00
16	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	-	-	70,00	70,00
17	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	51,00	51,00
18	Công ty TNHH STVProduction	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	-	-	100,00	100,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II	**Công ty con gián tiếp**						
1	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	51,00	51,00	51,00	51,00
2	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	59,00	59,00	59,00	59,00
3	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	100,00	35,00	35,00
4	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,86	94,00	32,90	32,90
5	Công ty TNHH Việt Nam Music Award	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	35,47	51,00	20,15	20,15
6	Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	69,55	100,00	39,51	39,51
7	Công ty TNHH Ting Ting Network	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	100,00	39,51	39,51
8	Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	69,55	100,00	39,51	39,51
9	Công ty TNHH Big Cat	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	55,64	80,00	31,61	31,61
10	Công ty Cổ phần TStudio	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, hoạt động hậu kỳ	41,69	59,95	23,69	23,69
11	Công ty TNHH MTV Style TV	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	51,00	100,00
III	**Công ty liên kết**						
1	Công ty Cổ phần Zmedia	TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	25,00	25,00	25,00	25,00
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	50,00	50,00
3	Công ty Cổ phần Eco Consumer	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	49,99	50,00
4	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	40,00	40,00	-	-
5	Công ty Cổ phần 1Social	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	49,00	49,00	-	-
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Ting Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	-	-	20,00	20,00
7	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	39,51	39,55
8	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	-	-	35,00	35,00
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	-	-	13,40	20,00
10	Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	-	-	17,96	35,21

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán ghi nhận tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính, nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá tình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH STVProduction ("STVPro") và Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV ("STV")

Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng lại 100% vốn góp của STVPro cho STV với giá chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 94/2403/NQ/HĐQT/YEG ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng Chuyển nhượng Số 80-2403-HĐCN-YEG-STV ngày 15 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong STVPro giảm từ 100% xuống 51%.

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.295.000 cổ phần, tương ứng với 51,19% của STV cho đối tác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Số 125-2403-HĐCN-YEG-NNQ và được phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 97/2403/NQ/HĐQT/YEG cùng ngày. Qua đó, STV không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

3.2 Thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn ban hành quyết định số 81/2403/QĐ/CTHĐQT/YEG thông qua việc góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label ("1Label") với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Label trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn với tỉ lệ sở hữu 51,00%.

3.3 Thành lập mới Công ty Cổ phần 1Social

Vào ngày 23 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn ban hành quyết định số 196/2404/QĐ/CSH/YEG thông qua việc Công ty TNHH 1Talents góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Social ("1Social") với vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Social trở thành công ty liên kết của Tập đoàn với tỉ lệ sở hữu 49,00%.

3.4 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40.320 cổ phần, tương ứng với 16% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam ("Netlink") theo Nghị quyết HĐQT số 188/2404/NQ/HĐQT, qua đó nâng tổng tỉ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 51,00%. Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam cũng trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 45.360 cổ phần, tương ứng với 18% cổ phần Netlink, qua đó nâng tổng tỉ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 69,00%.

3.5 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam

Vào ngày 18 tháng 6 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 746/2406/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam. Tính đến ngày 28 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con này, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này

3.6 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty: Công ty Cổ phần Giải trí Ana, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 820/2407/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Giải trí ANA, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, thời gian thực hiện trong quý III hoặc quý IV năm 2024. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, các công ty này sẽ không còn là công ty con của Tập đoàn

3.7 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigial

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 3.886.500 cổ phần tương ứng với 34,55% cổ phần của Công ty Cổ phần Yeah1 Edigial ("Y1D") theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG, qua đó nâng tổng tỉ lệ sở hữu tại Y1D lên thành 69,55%. Công ty Cổ phần Yeah1 Edigial cùng với các công ty con trực thuộc bao gồm:

- Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số ;
- Công ty TNHH Ting Ting Network ;
- Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+ ;
- Công ty TNHH Big Cat ;
- Công ty Cổ phần Tstudio; và
- Công ty TNHH Việt Nam Music Award

cũng trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.694.682.528	4.261.339.358
Tiền mặt	53.850.387	-
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
TỔNG CỘNG	**16.748.532.915**	**8.461.339.357**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tên công ty	Tại ngày 30.09.2024					Tại ngày 31.12.2023				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	49,99	50,00	88.919.324.504	(*)	-	49,99	50,00	89.353.769.880	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Zmedia	24,99	25,00	13.506.114.868	(*)	-	24,99	25,00	13.883.969.991	(*)	-
3	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	40,00	40,00	2.000.000.000	(*)	-	-	-	-		-
4	Công ty Cổ phần 1Social	49,00	49,00	490.000.000	(*)	-	-	-	-		-
5	Công ty Cổ phần Eco Comsumer	49,99	49,99	-	(*)	-	49,99	49,99	-	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Ting Việt Nam	-	-	-		-	20,00	20,00	-	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	-	-		-	39,50	39,50	142.861.793.064	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-	-	-		-	35,00	35,00	102.348.970.294	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	-	-		-	13,40	20,00	-	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Sóng Toàn Cầu	-	-	-		-	17,96	35,21	124.491.083	(*)	-
	TỔNG CỘNG			**104.915.439.372**					**348.572.994.312**		

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	348.572.994.312	132.247.514.642
Đầu tư tăng thêm trong kỳ/năm	2.490.000.000	248.516.720.000
Giảm do thoái vốn trong kỳ	(124.491.083)	-
Lỗ từ các công ty liên kết	(14.130.737.107)	(4.853.955.053)
Chuyển từ công ty liên kết thành công ty con/đầu tư khác	(231.892.326.750)	(27.337.285.277)
Số dư cuối kỳ/năm	**104.915.439.372**	**348.572.994.312**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.09.2024					31.12.2023				
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí 100D (*)	Dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	30,00	30,00	21.253.734.206	(**)	-	30,00	30,00	21.253.734.206	(**)	-
2	Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(**)	(1.551.739.491)	18,00	18,00	8.100.000.000	(**)	(1.551.739.491)
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife (*)	Dịch vụ giải pháp số	35,00	35,00	6.083.551.071	(**)	-	35,00	35,00	6.083.551.071	(**)	-
4	Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(**)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(**)	(6.000.000.000)
5	Công ty Cổ phần Gamify	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(**)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(**)	(1.858.000.000)
6	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(**)	(1.757.625.000)	10,00	10,00	1.757.625.000	(**)	(1.757.625.000)
7	Công ty Cổ phần Tera Group	Lập trình máy tính	-	-	-		-	19,00	19,00	950.000.000	(**)	-
					45.052.910.277		(11.167.364.491)			46.002.910.277		(11.167.364.491)

(*) Vào ngày 20 tháng 11 năm 2023, Công ty cam kết chuyển nhượng 30% cổ phần tại Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ ("100 Độ") và 35% cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife ("Kolorlife") với tổng giá chuyển nhượng là 28.000.000.000 VND, theo Biên bản ghi nhớ số 2011/2023/CARE/BBGN cùng ngày và phê duyệt của Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty số 3112B/2020/YEG/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, khoản đầu tư vào 100 Độ và Kolorlife được phân loại lại từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty khác kể từ ngày này.

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	312.781.824.990	230.813.884.839
Google Asia Pacific Pte. Ltd	*82.812.304.071*	-
Công ty Cổ phần Tera Group	*28.305.101.105*	*87.902.530.164*
Công ty TNHH BanMedia	*20.097.907.390*	*26.327.695.034*
Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng	*13.939.220.078*	*13.939.220.078*
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	*7.087.640.621*	*22.360.890.688*
Khác	*243.351.955.796*	*80.283.548.875*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	7.562.688.854	8.744.419.075
TỔNG CỘNG	**320.344.513.844**	**239.558.303.914**
Dự phòng phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(33.572.916.117)	(26.716.111.468)
GIÁ TRỊ THUẦN	**286.771.597.727**	**212.842.192.446**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	204.693.016.060	66.432.913.203
Công ty Cổ phần Tera Group	*131.760.000.000*	*3.030.000.000*
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	*48.126.704.193*	*48.126.704.193*
Something Big SAS	*8.160.450.000*	*8.160.450.000*
Khác	*16.645.861.867*	*7.115.759.010*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	139.300.000.000	14.524.750.000
TỔNG CỘNG	**343.993.016.060**	**80.957.663.203**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(18.524.575.338)	(18.449.320.801)
GIÁ TRỊ THUẦN	**325.468.440.722**	**62.508.342.402**

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	311.214.900.044	264.074.050.978
Công ty Cổ phần Vital Investments Group	*114.106.821.919*	*119.000.000.000*
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	*59.045.500.000*	-
Công ty Cổ phần Tera Group	*52.797.000.000*	*35.736.000.000*
Ông Trần Minh Việt	*39.360.311.001*	*45.960.311.001*
Khác	*45.905.267.124*	*63.377.739.977*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	550.000.000	2.260.214.647
TỔNG CỘNG	**311.764.900.044**	**266.334.265.625**

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	101.003.575.396	39.429.575.396
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	*54.600.000.000*	-
Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam	*25.608.000.000*	*23.708.000.000*
Ông Đinh Tấn Danh	*8.550.000.000*	*8.550.000.000*
Khác	*12.245.575.396*	*7.171.575.396*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.015.000.000	4.900.000.000
TỔNG CỘNG	**104.018.575.396**	**44.329.575.396**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 Giá trị VND	31.12.2023 Giá trị VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	88.796.669.178	213.316.402.472
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	75.906.413.793	64.767.165.202
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	10.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu lãi vay	12.756.345.152	19.750.861.017
Phải thu thu hộ chương trình	13.335.593.860	-
Phải thu cổ tức	7.213.579.158	7.213.579.158
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	3.277.805.350	1.701.978.525
Khác	2.857.018.919	3.606.216.011
TỔNG CỘNG	**244.143.425.410**	**340.356.202.385**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10)	(35.502.753.420)	(36.569.581.283)
GIÁ TRỊ THUẦN	**208.640.671.990**	**303.786.621.102**
Trong đó:		
Bên thứ ba	243.553.564.596	339.942.124.524
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	589.860.814	414.77.861

(*) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.09.2024 Giá trị VND	31.12.2023 Giá trị VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	338.533.000.000	338.533.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	24.000.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	4.478.710.925	6.606.910.099
Phải thu lãi vay dài hạn	1.220.397.532	-
TỔNG CỘNG	**368.232.108.457**	**345.139.910.099**
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 10)	(76.000.000)	(76.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**368.156.108.457**	**345.063.910.099**
Trong đó:		
Bên thứ ba	368.222.442.701	345.139.910.099
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.665.756	-

(*) Chi tiết số dư tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ Phần Unicorn Venture (i)	199.875.000.000	199.875.000.000
Công ty Cổ phần Giải tri TKK (ii)	138.658.000.000	138.658.000.000
	338.533.000.000	338.533.000.000

(i) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

(ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư xây dựng phim trường. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.09.2024			31.12.2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**46.596.717.729**	**13.023.801.612**	**(33.572.916.117)**	**34.152.349.427**	**7.436.237.959**	**(26.716.111.468)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng	13.939.220.078	4.181.766.023	(9.757.454.055)	13.939.220.078	4.181.766.023	(9.757.454.055)
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.731.991.724	-	(6.731.991.724)	6.731.991.724	-	(6.731.991.724)
Khác	25.925.505.927	8.842.035.589	(17.083.470.338)	13.481.137.625	3.254.471.936	(10.226.665.689)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**59.997.870.077**	**41.473.294.739**	**(18.524.575.338)**	**59.987.391.076**	**41.538.070.275**	**(18.449.320.801)**
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	40.625.760.223	(7.500.943.970)	48.126.704.193	40.625.760.223	(7.500.943.970)
Something Big SAS	8.160.450.000	-	(8.160.450.000)	8.160.450.000	-	(8.160.450.000)
Khác	3.710.715.884	847.534.516	(2.863.181.368)	3.700.236.883	912.310.052	(2.787.926.831)
Phải thu ngắn hạn khác	**42.398.174.245**	**6.895.420.825**	**(35.502.753.420)**	**37.971.671.390**	**1.402.090.107**	**(36.569.581.283)**
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)
Công ty TNHH Travellet Tech Việt Nam	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)
Khác	14.678.174.245	6.895.420.825	(7.782.753.420)	10.251.671.390	1.402.090.107	(8.849.581.283)
Phải thu dài hạn khác	**76.000.000**	**-**	**(76.000.000)**	**76.000.000**	**-**	**(76.000.000)**
CÔNG TY TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn Villaja	76.000.000	-	(76.000.000)	76.000.000	-	(76.000.000)
TỔNG CỘNG	**149.068.762.051**	**61.392.517.176**	**(87.676.244.875)**	**132.187.411.893**	**50.376.398.341**	**(81.811.013.552)**

11 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Hàng hóa	35.149.240.017	35.698.707.333
Chương trình	52.864.330.296	28.025.620.046
TỔNG CỘNG	**88.013.570.313**	**63.724.327.379**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.331.184.047)	(34.555.718.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	**53.682.386.266**	**29.168.608.393**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Số đầu kỳ	34.555.718.986	59.956.019.873
Hoàn nhập dự phòng	(224.534.939)	(25.400.300.887)
Số cuối kỳ	**34.331.184.047**	**34.555.718.986**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	215.452.054	608.505.819
Chương trình	-	48.828.389.284
Khác	6.649.873.253	980.059.663
TỔNG CỘNG	**6.865.325.307**	**50.416.954.766**

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chương trình nội dung	62.886.337.423	-
Chi phí cải tạo văn phòng	18.399.099.359	411.547.424
Công cụ, dụng cụ	2.711.595.579	669.341.309
Khác	2.428.802.380	403.615.275
TỔNG CỘNG	**86.425.834.741**	**1.484.504.008**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.723.883.210	9.394.605.283	2.536.668.774	783.648.543	**14.438.805.810**
Mua trong năm	-	2.107.615.067	-	-	**2.107.615.067**
Tăng do hợp nhất	-	9.086.165.598	181.818.182	-	**9.267.983.780**
Giảm do thoái vốn công ty con	(1.723.883.210)	(8.077.102.850)	(934.577.865)	(584.544.908)	**(11.320.108.833)**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	12.511.283.098	1.783.909.091	199.103.635	**14.494.295.824**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(1.723.883.210)	(9.106.375.066)	(1.621.111.333)	(663.398.672)	**(13.114.768.281)**
Khấu hao trong năm	-	(332.223.529)	(10.096.970)	-	**(342.320.499)**
Tăng do hợp nhất	-	(3.849.654.288)	(181.818.182)	-	**(4.031.472.470)**
Giảm do thoái vốn công ty con	1.723.883.210	7.816.167.908	491.391.837	506.205.504	**10.537.648.459**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	(5.472.084.975)	(1.321.634.648)	(157.193.168)	**(6.950.912.791)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	288.230.217	915.557.441	120.249.871	**1.324.037.529**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	7.039.198.123	462.274.443	41.910.467	**7.543.383.033**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền nội dung VND	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.828.580.077	16.164.958.910	3.185.964.630	**102.179.503.617**
Mua trong năm	54.581.810.208	-	-	**54.581.810.208**
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(1.112.648.000)	-	**(1.112.648.000)**
Tăng do đầu tư công ty con	48.300.545.506	8.167.468.000	-	**56.468.013.506**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	185.710.935.791	23.219.778.910	3.185.964.630	**212.116.679.331**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(6.356.744.916)	(9.600.796.611)	(1.240.683.531)	**(17.198.225.058)**
Khấu hao trong năm	(18.671.401.391)	(1.424.550.898)	(142.836.654)	**(20.238.788.943)**
Giảm do thoái vốn công ty con	-	504.313.396	-	**504.313.396**
Tăng do đầu tư công ty con	(3.778.210.917)	(1.764.356.323)	-	**(5.542.567.240)**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	(28.806.357.224)	(12.285.390.436)	(1.383.520.185)	**(42.475.267.845)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	76.471.835.161	6.564.162.299	1.945.281.099	**84.981.278.559**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	156.904.578.567	10.934.388.474	1.802.444.445	**169.641.411.486**

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.827.634.037	70.954.414.512
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.955.208.180)	(3.626.780.475)
Tăng do mua công ty con	307.056.580.673	-
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(29.920.938.919)	-
Giảm do điều chỉnh giá mua	-	(36.500.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	**297.008.067.611**	**30.827.634.037**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	106.298.351.739	89.738.053.295
NMP Network Corporation	*37.046.110.784*	-
JF Global LLC	*29.402.421.066*	-
Công ty TNHH STV Production	*20.576.400.002*	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	*16.515.984.079*	*16.515.984.079*
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	-	*36.237.031.394*
Khác	*89.782.367.660*	*36.985.037.822*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	10.089.100.369	8.415.049.410
TỔNG CỘNG	**166.366.273.176**	**98.153.102.705**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	16.645.470.682	4.401.307.337
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	*6.349.275.121*	-
Khác	*10.296.195.561*	*4.401.307.337*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	*24.754.058.544*
TỔNG CỘNG	**16.645.470.682**	**29.155.365.881**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024	Tăng trong kỳ	Tăng do hợp nhất công ty con	Giảm trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tại ngày 30.09.2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	13.954.750.488	38.893.330.015	3.656.513.656	(31.785.162.533)	(6.343.552.904)	18.375.878.722
Thuế khác	12.624.784	1.421.750.716	1.156.579.878	(219.609.490)	(51.861.303)	2.319.484.585
TỔNG CỘNG	**13.967.375.272**	**40.315.080.731**	**4.813.093.534**	**(32.004.772.023)**	**(6.395.414.207)**	**20.695.363.307**
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	14.427.238.053	-	967.585.051	(65.736.084)	-	15.329.087.020
Thuế thu nhập cá nhân	5.121.405.998	14.042.855.975	2.906.534.278	(10.828.909.227)	(1.910.350.194)	9.331.536.830
Thuế GTGT	3.837.244.586	46.473.192.680	2.996.006.217	(39.601.743.127)	(1.023.124.716)	12.681.575.640
Thuế nhà thầu và thuế khác	8.944.293.093	2.392.061.592	1.347.210.068	(1.025.717.430)	(234.606.087)	11.423.241.236
TỔNG CỘNG	**32.330.181.730**	**62.908.110.247**	**8.217.335.614**	**(51.522.105.868)**	**(3.168.080.997)**	**48.765.440.726**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	26.748.416.848	10.379.620.700
Lãi chậm nộp thuế	6.532.663.523	5.298.545.646
Chi phí lãi vay	6.108.077.462	5.373.836.077
Lương và thưởng cho nhân viên	628.197.619	2.030.064.776
Khác	1.918.034.841	4.366.607.998
TỔNG CỘNG	**41.935.390.293**	**27.448.675.197**
Trong đó:		
Bên thứ ba	41.584.732.759	25.362.528.777
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	350.657.534	2.086.146.420

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	89.999.000.000	-
Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.500.000.000	31.500.000.000
Chi phí lãi vay	5.863.750.020	595.359.039
Khác	4.551.085.746	12.980.466.220
TỔNG CỘNG	**131.913.835.766**	**45.075.825.259**
Trong đó:		
Bên thứ ba	129.906.210.560	43.038.513.167
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.007.625.206	2.037.312.092

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay trong kỳ VND	Trả nợ vay trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con VND	Tại ngày 30.09.2024 VND	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ gốc
Vay ngân hàng	**97.541.957.821**	**208.289.943.648**	**(101.913.938.774)**	**13.009.807.218**	**(2.389.014.964)**	**214.538.754.949**		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*95.781.108.821*	*203.454.000.000*	*(97.185.170.126)*	*13.009.807.218*	*(2.389.014.964)*	*212.670.730.949*	*8,2%*	*Từ ngày 11/12/2024 đến ngày 28/02/2025*
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM	*1.760.849.000*	*4.835.943.648*	*(4.728.768.648)*	*-*	*-*	*1.868.024.000*	*11,5%*	*Ngày 28/09/2024*
Vay cá nhân	**27.859.909.091**	**248.952.150.000**	**(16.569.000.000)**	**-**	**(24.985.000.000)**	**235.258.059.091**		
Bà Vũ Thị Tuyết Vân	*800.000.000*	*119.447.080.000*	*(3.100.000.000)*	*-*	*-*	*117.147.080.000*	*8,0%*	*Từ ngày 24/04/2025 đến ngày 07/08/2025*
Ông Võ Xuân Huy	*-*	*55.590.000.000*	*-*	*-*	*-*	*55.590.000.000*	*8,0%*	*Ngày 07/08/2025*
Bà Nguyễn Hải Tường Vi	*-*	*54.743.070.000*	*-*	*-*	*-*	*54.743.070.000*	*8,0%*	*Ngày 07/08/2025*
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	*11.314.000.000*	*13.787.000.000*	*(10.969.000.000)*	*-*	*(8.000.000.000)*	*6.132.000.000*	*10,5%-11%*	*Từ ngày 04/01/2025 đến ngày 07/06/2025*
Ông Trần Thanh Tân	*1.117.909.091*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1.117.909.091*	*8,0%*	*Ngày 20/04/2025*
Ông Trần Minh Việt	*528.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*528.000.000*	*6,0%*	*Ngày 06/04/2025*
Ông Lưu Anh Khoa	*-*	*5.385.000.000*	*-*	*-*	*(5.385.000.000)*	*-*		
Ông Lê Đình Trọng	*10.100.000.000*	*-*	*-*	*-*	*(10.100.000.000)*	*-*		
Ông Nguyễn Minh Đức	*2.000.000.000*	*-*	*(500.000.000)*	*-*	*(1.500.000.000)*	*-*		
Bà Vũ Thị Ngọc Trinh	*2.000.000.000*	*-*	*(2.000.000.000)*	*-*	*-*	*-*		
Vay các tổ chức khác	**34.200.824.000**	**7.730.000.000**	**(8.460.824.000)**	**-**	**13.430.000.000**	**46.900.000.000**		
Công ty TNHH Phân phối NKG Quốc tế	*30.000.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*30.000.000.000*	*-*	*Thỏa thuận*
Công ty Cổ phần Vital Investments Group	*-*	*-*	*-*	*-*	*10.530.000.000*	*10.530.000.000*	*8,0%*	*Ngày 01/01/2025*
Công ty Cổ phần Finbase	*-*	*-*	*-*	*-*	*3.200.000.000*	*3.200.000.000*	*8,0%*	*Ngày 11/09/2025*
Công ty TNHH BanMedia	*2.560.824.000*	*7.730.000.000*	*(8.460.824.000)*	*-*	*(300.000.000)*	*1.530.000.000*	*10,5%*	*Từ ngày 10/05/2025 đến 14/06/2025*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Giải pháp Đổi mới ICC Việt Nam	*1.640.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1.640.000.000*	*10,5%*	*Ngày 24/09/2024*

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 1.1.2024	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con	Tại ngày 30.09.2024	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Vay bên liên quan	**11.750.000.000**	**21.270.000.000**	**(8.900.000.000)**	**171.623.982**	**(22.301.623.982)**	**1.990.000.000**		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	-	*1.900.000.000*	*(400.000.000)*	-	-	*1.500.000.000*	*12,0%*	*Ngày 13/12/2024*
Công ty Cổ phần 1Social	-	*490.000.000*	-	-	-	*490.000.000*	*8,0%*	*Ngày 22/07/2025*
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	*5.950.000.000*	*15.080.000.000*	*(5.990.000.000)*	*171.623.982*	*(15.211.623.982)*	-		
Công ty TNHH Vietnam Music Award	*200.000.000*	*2.100.000.000*	*(260.000.000)*	-	*(2.040.000.000)*	-		
Công ty TNHH TingTing Network	*300.000.000*	*400.000.000*	-	-	*(700.000.000)*	-		
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	*1.300.000.000*	*(1.100.000.000)*	-	*(200.000.000)*	-		
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	*5.300.000.000*	-	*(1.150.000.000)*	-	*(4.150.000.000)*	-		
TỔNG CỘNG	**171.352.690.912**	**486.242.093.648**	**(135.843.762.774)**	**13.181.431.200**	**(36.245.638.946)**	**498.686.814.040**		

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con	Tại ngày 30.09.2024	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	**37.500.000.000**	**9.029.421.653**	**(3.320.856.539)**	**(13.009.807.218)**	**-**	**30.198.757.896**		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*37.500.000.000*	*9.029.421.653*	*(3.320.856.539)*	*(13.009.807.218)*	-	*30.198.757.896*	*11,0%*	*Ngày 15/08/2028*
Vay cá nhân	**-**	**2.016.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.016.000.000**		
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	-	*2.016.000.000*	-	-	-	*2.016.000.000*	*8,0%*	*Ngày 26/03/2028*
Vay các tổ chức khác	**-**	**-**	**(1.919.268.183)**	**-**	**1.919.268.183**	**-**		
Công Ty Cổ Phần AppNews Việt Nam	-	-	*(1.919.268.183)*	-	*1.919.268.183*	-		
Vay bên liên quan	**1.514.432.856**	**-**	**(342.808.874)**	**(171.623.982)**	**(1.000.000.000)**	**-**		
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	*1.000.000.000*	-	-	-	*(1.000.000.000)*	-		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	*171.623.982*	-	-	*(171.623.982)*	-	-		
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	*342.808.874*	-	*(342.808.874)*	-	-	-		
TỔNG CỘNG	**39.014.432.856**	**11.045.421.653**	**(5.582.933.596)**	**(13.181.431.200)**	**919.268.183**	**32.214.757.896**		

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	137.001.454	131.353.264

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Lê Phương Thảo	7.892.748	5,76	7.232.400	5,51
Ông Chế Đoàn Viên	6.833.725	4,99	6.371.400	4,85
Cổ đông khác	122.274.981	89,25	117.749.464	89,64
TỔNG CỘNG	**137.001.454**	**100,00**	**131.353.264**	**100,00**

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.279.968	31.279.968	**31.279.968**
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược	45.000.000	45.000.000	**45.000.000**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	55.073.296	55.073.296	**55.073.296**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	131.353.264	131.353.264	**131.353.264**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	5.648.190	5.648.190	**5.648.190**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	137.001.454	137.001.454	**137.001.454**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	312.799.680.000	550.873.478.254	-	30.555.633.680	12.551.387.798	906.780.179.732
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược	450.000.000.000	-	-	-	-	450.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	550.732.960.000	(550.732.960.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.858.708.163	(339.748.836)	26.518.959.327
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.313.532.640.000**	**140.518.254**	**-**	**57.414.341.843**	**12.211.638.962**	**1.383.299.139.059**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	55.210.518.517	540.385.484	55.750.904.001
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (*)	56.481.900.000	-	-	(56.481.900.000)	-	-
Thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con	-	-	10.913.360.672	(52.013.927.532)	36.756.754.072	(4.343.812.787)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**1.370.014.540.000**	**140.518.254**	**10.913.360.672**	**4.129.032.828**	**49.508.778.518**	**1.434.706.230.272**

(*) Vào ngày 8 tháng 7 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 616/2405/NQ/ĐHĐCĐ/YEG ngày 6 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 770/2407/NQ/HĐQT/YEG ngày 3 tháng 7 năm 2024. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.313.532.640.000 VND lên 1.370.014.540.000 VND

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND (trình bày lại)
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	55.210.518.517	16.096.701.210
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau điều chỉnh (cổ phiếu)	137.001.454	70.014.603 (*)
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**403**	**230**

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 1.000:722 trong năm 2023 và việc phát hành 5.648.190 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 382.792,23 Đô la Mỹ, 77.013,89 Đô la Singapore và 231,57 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 434,79 Đô la Mỹ và 5,88 Đô la Singapore).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và tư vấn truyền thông	560.659.065.607	176.048.979.251
Doanh thu bản quyền nội dung	39.822.919.957	44.737.100.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	28.887.745.801	34.018.031.557
	629.369.731.365	**254.804.111.290**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(299.230.547)	(1.337.689.458)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo và tư vấn truyền thông	560.359.835.060	174.711.289.793
Doanh thu thuần bản quyền nội dung	39.822.919.957	44.737.100.482
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	28.887.745.801	34.018.031.557
TỔNG CỘNG	**629.070.500.818**	**253.466.421.832**

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Giá vốn quảng cáo và tư vấn truyền thông	484.673.563.506	149.996.553.261
Giá vốn bản quyền nội dung	16.051.682.541	40.627.173.207
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	17.539.405.334	31.645.206.083
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(25.255.842.900)
TỔNG CỘNG	**518.264.651.381**	**197.013.089.652**

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.543.133.898	16.805.689.620
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	59.602.758.484	-
Lãi từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	16.624.393.250	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	3.730.584.075	22.522.179
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	14.990.625.000
TỔNG CỘNG	**101.500.869.707**	**31.818.836.799**

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Chi phí lãi vay	16.351.470.034	16.943.458.729
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	4.124.192.009	1.735.961
Chiết khấu thanh toán	-	389.515.153
TỔNG CỘNG	**20.475.662.043**	**17.334.709.843**

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Chi phí nhân viên	12.646.897.342	6.440.773.632
Chí phí dịch vụ mua ngoài	3.976.454.267	5.434.236.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.406.472	16.495.500
Chi phí khác	1.146.562	374.300.454
TỔNG CỘNG	**16.635.904.643**	**12.265.806.072**

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Chi phí nhân viên	30.690.936.356	23.155.848.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.263.528.799	14.070.386.514
Lợi thế thương mại phân bổ	10.955.208.180	5.603.762.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.257.630.672	1.534.011.222
Chi phí khác	44.199.111	118.370.257
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	11.101.581.456	(2.242.040.968)
TỔNG CỘNG	**97.313.084.574**	**42.240.337.935**

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	35.307.455	1.084.472.728
Khác	8.435.654	1.191.723
	43.743.109	1.085.664.451
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	1.425.785.366	4.724.420.138
Khác	2.845.830.155	569.162.559
	4.271.615.521	5.293.582.697
Lỗ khác	**(4.227.872.412)**	**(4.207.918.246)**

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.523.458.365	8.421.294.818
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.904.691.673	1.684.258.964
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	854.323.104	1.017.989.272
Thu nhập không chịu thuế	(9.696.830.699)	873.412.795
Phân bổ lợi thế thương mại	2.191.041.636	1.120.752.582
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(9.828.634.913)	(8.437.271.938)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	8.347.963.563	3.740.858.325
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(3.929.753.635)
Chi phí thuế TNDN (*)	**3.772.554.364**	**(3.929.753.635)**
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thu nhập thuế TNDN - hiện hành	-	(3.929.753.635)
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	3.772.554.364	-
Chi phí thuế TNDN	**3.772.554.364**	**(3.929.753.635)**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	**30.09.2023**
	VND	**VND**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.192.562.149	241.773.555.552
Chi phí nhân viên	43.337.833.698	29.596.621.632
Phân bổ lợi thế thương mại	10.955.208.180	5.603.762.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.581.109.442	1.550.506.721
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	11.101.581.456	(2.242.040.968)
(Hoàn nhập)/Dự phòng hàng tồn kho	-	(25.255.842.900)
Khác	45.345.673	492.670.711
TỔNG CỘNG	**632.213.640.598**	**251.519.233.659**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Zmedia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 1Social	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH Big Cat	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty Cổ phần Tstudio	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH TingTing Network	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH Vietnam Music Award	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần 1Game	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Tera Group	Đầu tư khác
Bà Lê Phương Thảo	(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024) Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đào Phúc Trí	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024 Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Ông Kim Min Soo	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) Tổng giám đốc
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên BKS
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Quỳnh	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Người liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bồ Công Anh	Công ty mà người có liên quan của người nội bộ là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Công ty mà người nội bộ là thành viên HĐQT

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Cung cấp dịch vụ	38.323.181.293	18.992.685.746
	Vay	15.580.000.000	7.400.000.000
	Cho vay	1.800.000.000	17.050.000.000
	Mua dịch vụ	808.316.235	4.168.746.530
	Lãi vay	703.954.262	78.855.301
	Lãi cho vay	217.908.081	463.139.119
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Lãi vay	115.010.959	108.908.219
	Mua dịch vụ	11.505.000	307.626.886
	Cung cấp dịch vụ	-	4.988.559.103
	Cho vay	-	2.328.800.000
	Lãi cho vay	-	46.603.398
	Vay	-	7.700.000.000
Công ty Cổ phần 1Social	Vay	490.000.000	-
	Lãi vay	7.625.206	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Mua dịch vụ	250.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số	Vay	1.500.000.000	342.808.874
	Lãi cho vay	26.947.526	1.192.452.719
	Cung cấp dịch vụ	21.046.577	5.869.523.810
	Lãi vay	12.446.724	
	Cho vay	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Tera Group	Cho vay	17.560.000.000	22.860.000.000
	Mua dịch vụ	4.333.333.334	-
	Cung cấp dịch vụ	2.216.523.810	1.758.363.556
	Lãi cho vay	988.325.015	617.639.342
Công ty TNHH Big Cat	Cung cấp dịch vụ	6.309.502.248	755.674.247
	Cho vay	320.000.000	-
	Lãi cho vay	819.863	-
	Mua dịch vụ	-	1.743.196.501
Công ty Cổ phần 1Game	Cho vay	2.465.000.000	730.000.000
	Lãi cho vay	204.871.082	16.719.589
	Cung cấp dịch vụ	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Lãi vay	-	119.671.233
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Lãi vay	14.958.903	44.876.711
Công ty Cổ phần Tstudio	Cung cấp dịch vụ	344.345.056	5.492.165.844

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Công ty TNHH TingTing Network	Vay	400.000.000	-
	Lãi vay	32.046.577	-
	Cho vay	-	110.000.000
	Lãi cho vay	-	1.338.768
Công ty TNHH Vietnam Music Award	Vay	2.100.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	601.851.852	-
	Mua dịch vụ	147.975.000	-
	Lãi vay	61.204.930	-
	Lãi cho vay	3.509.590	-
Bà Lê Phương Thảo	Tạm ứng	324.083.204	250.462.693
	Thu hồi tạm ứng	235.730.160	109.141.043
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	390.379.789	101.994.803
	Thu hồi tạm ứng	276.307.959	-
Ông Chế Đoàn Viên	Thu hồi tạm ứng	345.425.046	9.000.000
	Tạm ứng	345.425.046	9.000.000
Ông Đào Phúc Trí	Thu hồi tạm ứng	5.327.908.126	10.560.836.604
	Tạm ứng	-	10.702.878.573
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vay	1.900.000.000	-
	Lãi vay	60.032.875	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Thù lao thành viên HĐQT			
Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	-
Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		**-**	**-**
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác			
Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	2.025.000.000	1.500.000.000
Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	1.055.371.800	708.871.800
Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	300.200.000	-
Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	2.549.007.000
Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	502.449.000
Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	123.981.550
TỔNG CỘNG		**3.380.571.800**	**5.384.309.350**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.731.991.724	6.731.991.724
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	643.697.130	643.697.131
Công ty Cổ phần 1Game	187.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	981.390.072
Công ty Cổ phần Tstudio	-	387.340.148
TỔNG CỘNG	**7.562.688.854**	**8.744.419.075**
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bồ Công Anh	139.300.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	24.750.000
TỔNG CỘNG	**139.300.000.000**	**14.524.750.000**
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần 1Game	233.017.516	33.410.819
Công ty Cổ phần Zmedia	147.899.158	147.899.158
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	114.071.830	-
Bà Lê Phương Thảo	88.350.034	-
Ông Chế Đoàn Viên	6.522.276	6.522.276
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	224.634.649
Công ty TNHH BigCat	-	1.610.959
TỔNG CỘNG	**589.860.814**	**414.077.861**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần 1Game	550.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	2.160.214.647
TỔNG CỘNG	**550.000.000**	**2.260.214.647**
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần 1Game	3.015.000.000	1.450.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	3.450.000.000
TỔNG CỘNG	**3.015.000.000**	**4.900.000.000**
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần 1Game	9.665.756	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	5.849.789.534	5.849.789.534
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bồ Công Anh	4.239.310.835	-
Công ty TNHH BigCat	-	2.270.759.876
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	269.500.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	25.000.000
TỔNG CỘNG	**10.089.100.369**	**8.415.049.410**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	21.447.961.224
Công ty TNHH BigCat	-	3.306.097.320
TỔNG CỘNG	**-**	**24.754.058.544**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Lưu Anh Khoa	Nguyễn Thị Khánh Trang	Chế Đoàn Viên
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc